

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	CƠ CẤU (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Báng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Xã Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		104.000,12	100,00	16608,13	4.680,41	13.418,12	4.033,55	8.920,18	8.193,96	6.797,48	18.702,38	5.247,63	7.045,91	10.352,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.918,47	68,19	11849,50	2.375,64	8.683,43	3.551,72	6.018,46	6.334,23	4.363,77	12.298,24	4.024,40	4.960,28	6.458,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.948,36	2,75	162,01	93,40	389,54	195,77	62,05	53,08	350,17	276,89	144,17	199,70	21,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	519,12	26,64	60,87	39,22	62,47	124,11	25,98	30,47	30,44	59,27	29,51	39,92	16,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.429,25	73,36	101,14	54,18	327,07	71,66	36,07	22,61	319,73	217,62	114,66	159,78	4,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.617,83	20,61	1133,17	610,01	2.564,86	661,16	1.119,51	1.098,00	983,65	2.422,63	1.332,18	1.686,05	1.006,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.012,01	2,84	52,20	524,28	111,41	539,87	174,98	42,30	100,55	95,21	95,37	199,26	76,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.219,71	42,61	5973,13	710,68	2.204,88	1.158,96	4.219,05	3.251,47	2.825,55	3.134,15	1.411,87	2.257,49	3.072,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.962,99	30,97	4514,70	428,25	3.390,21	961,42	434,95	1.885,72	97,84	6.356,63	1.030,23	599,34	2.263,71
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16.446,43	74,88	3487,44	1,80	2.759,23	139,47	367,72	1.447,55	37,78	5.150,63	741,57	412,56	1.900,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	156,42	0,22	14,28	9,03	22,52	34,54	7,92	3,66	4,86	12,73	10,59	18,45	17,83
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT	-	-											
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,15	0,002							1,15				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.774,15	12,28	1265,35	2.147,24	182,69	190,98	1.989,72	1.486,08	981,68	353,75	822,32	774,06	2.580,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	497,29	3,89	32,92	46,42	44,74	61,22	29,48	15,68	49,11	102,25	35,35	54,65	25,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	52,12	0,41							52,12				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,10	0,06	0,17	0,34	0,70	0,40	0,66	0,36	3,27	0,37	0,45	0,53	0,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,37	0,02		0,91					1,46				
2.5	Đất an ninh	CAN	1,12	0,01							1,04	0,08			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,87	0,77	5,35	8,14	6,39	7,14	7,03	2,91	34,21	9,52	4,46	6,91	5,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,54	16,90	1,41	1,32	1,00	0,21	2,58	0,32	5,00	2,13	0,48	1,14	0,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,27	6,41	0,15	0,08	0,13	0,17	0,32	0,13	3,42	1,22	0,27	0,13	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,54	61,86	3,36	6,67	4,63	6,38	3,76	2,16	14,95	6,08	2,51	5,64	4,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,84	6,99	0,43		0,36		0,37	0,24	4,03		1,20		0,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,67	7,84		0,07	0,27	0,38		0,06	6,80	0,09			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,62	0,31	3,25	-	-	7,01	9,18	9,25	7,86	3,07	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-											

ut

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	CƠ CẤU (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bàng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Xã Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập chung	SCT	-	-											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,55	29,15				0,14	4,92	1,29	4,42	0,78			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,25	30,92				2,26	4,26		3,44	2,29			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,82	39,93	3,25			4,61		7,96					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	513,24	4,02	18,81	35,14	49,67	34,25	21,73	16,94	93,99	109,73	59,30	54,74	18,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	470,07	91,59	18,42	33,26	44,72	24,58	21,19	16,61	79,88	107,70	52,99	52,40	18,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,05	3,91			3,20	8,85			0,62	0,40	5,78	1,2	
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	-	-											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,28	0,06							0,28				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,90	1,15	0,34	0,63	0,66	0,57	0,34	0,15	0,89	0,99	0,54	0,39	0,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	0,29			0,56	0,07			0,71	0,02		0,11	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,64	1,10	0,05	1,25	0,53	0,18	0,20	0,18	1,76	0,62		0,64	0,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,84	1,92							9,84				
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,67	0,11						0,30	14,37				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	286,13	2,24	11,09	19,04	30,81	37,38	8,68	7,65	34,55	59,64	16,00	19,48	41,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.261,62	88,16	1193,76	2.037,25	50,38	43,58	1.912,96	1.432,99	689,72	69,10	706,77	637,76	2.487,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10.833,41	96,20	1146,89	2.024,97		43,58	1.912,96	1.394,81	684,70		704,38	632,00	2.289,13
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	428,21	3,80	46,87	12,28	50,38			38,18	5,02	69,10	2,39	5,76	198,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20.307,50	19,53	3493,27	157,53	4.552,00	290,84	912,00	373,65	1.452,03	6.050,39	400,91	1.311,57	1.313,29
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BSC	-	-											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	20.307,50	100,00	3493,28	157,53	4.552,00	290,84	912,00	373,65	1.452,03	6.050,39	400,91	1.311,57	1.313,29
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-											

na